

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 48/2024/DS-ST
Ngày: 30/8/2024
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự về hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra.

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Vành Si Tha;

- Ông Chau Rót Tha.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Liệu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trâm Ngọc Minh Thư, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **149/2024/TLST-DS** ngày 10 tháng 6 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị L**, sinh năm 1950; địa chỉ: **tổ A, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang**; Có mặt.

Bị đơn: Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1969 và bà **Ngô Thị N**, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: **tổ A, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang**.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông **Trần Văn C**:* Bà **Ngô Thị N**, sinh năm 1973; địa chỉ: **tổ A, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang**.

(Bà **L**, bà **N** có mặt).

NHẬN THẤY:

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Đặng Thị L** trình bày:* Tôi có làm chủ hụi, bà **N** và ông **C** là hụi viên, bà **N** tham gia hai dây hụi, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Dây hụi có giá 2.000.000 đồng, nửa tháng khai 01 lần,

tổng số 30 phần, bà **N** tham gia 2 phần, bắt đầu ngày 20/01/2023 (âm lịch), kết thúc ngày 05/3/2024 (âm lịch). Dây hụi này bà **N** đã hốt 02 phần hụi, còn nợ lại hụi chết là 09 lần x 2.000.000 đồng x 02 phần = 36.000.000 đồng, nên bà **N** còn nợ lại bà 36.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: Dây hụi có giá 3.000.000 đồng, nửa tháng khui 01 lần, tổng số 30 phần, bà **N** tham gia 1 phần, bắt đầu ngày 09/7/2023 (âm lịch), kết thúc ngày 24/9/2024 (âm lịch). Dây hụi này bà **N** chưa hốt và đã châu được 08 lần, bà còn nợ lại bà **N** hụi sống là 08 lần x 3.000.000 đồng = 24.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà **N** còn nợ bà là 36.000.000 đồng - 24.000.000 đồng = 12.000.000 đồng.

* Ông **C** tham gia tổng cộng 03 dây hụi, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Dây hụi có giá 2.000.000 đồng, nửa tháng khui 01 lần, tổng số 30 phần, ông **C** tham gia 02 phần, bắt đầu ngày 25/02/2023 (âm lịch), kết thúc ngày 10/5/2024 (âm lịch). Dây hụi này ông **C** đã hốt 02 phần, còn nợ lại hụi chết là 13 lần x 02 phần x 2.000.000 đồng = 52.000.000 đồng

- Dây hụi thứ hai: Dây hụi có giá 5.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, tổng số 31 phần, ông **C** tham gia 01 phần, bắt đầu ngày 15/10/2022 (âm lịch), kết thúc ngày 15/3/2025 (âm lịch). Dây hụi này ông **C** đã hốt, còn nợ lại hụi chết là 17 lần x 5.000.000 đồng = 85.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ ba: Dây hụi có giá 3.000.000 đồng, nửa tháng khui 01 lần, tổng số 30 phần, ông **C** tham gia 1 phần, bắt đầu ngày 09/7/2023 (âm lịch), kết thúc ngày 24/9/2024 (âm lịch). Dây hụi này ông **C** chưa hốt và đóng được 08 lần x 3.000.000 đồng = 24.000.000 đồng, nên bà còn nợ lại ông **C** 24.000.000 đồng.

Do đó, ông **C** còn nợ lại tôi số tiền là: 52.000.000 đồng + 85.000.000 đồng - 24.000.000 đồng = 113.000.000 đồng.

Nay bà **Đặng Thị L** yêu cầu ông **C** trả tôi số tiền nợ hụi là 113.000.000 đồng, riêng bà **N** trả bà số tiền 12.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: danh sách hụi viên (bản photo), biên nhận tiền hụi (bản photo).

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn **Ngô Thị N**, ông **Trần Văn C** cho rằng: Ông bà có tham gia hụi do bà **L** làm chủ hụi theo các dây hụi như bà **L** trình bày, ông **C** thống nhất có nhận và còn nợ hụi của bà **L** 113.000.000 đồng, riêng bà **N** còn nợ 12.000.000 đồng, ông bà cũng đồng ý trả số nợ này nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, do đó xin trả hàng tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa,

- Bà **L** rút lại yêu cầu đối các phần hụi chưa đến hạn của hai dây hụi chưa mãn với số tiền 40.000.000 đồng; chỉ yêu cầu ông **C** có trách nhiệm trả nợ hụi 73.000.000 đồng, bà **N** trả bà số tiền 12.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền bà **Ngô Thị N** trình bày, bà thừa nhận ông **C** còn nợ hụi của bà **L** 73.000.000 đồng và bà con nợ là 12.000.000 đồng, vợ chồng bà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền còn nợ.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng vẫn còn có một số vi phạm như tổng đạt thông báo thụ lý trễ 02 ngày, tuy nhiên vi phạm này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ nguyên nhân, vi phạm Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Từ ngày 26/6/2021 (âm lịch) đến tháng 11/2023 (âm lịch), ông **C**, bà **N** thừa nhận có tham gia chơi hụi do bà **L** làm chủ. Ông **C** đã hốt hụi và không tiếp tục đóng phần hụi chết và còn nợ lại bà **L** 113.000.000 đồng, yêu cầu xin trả dần hàng tháng là 500.000 đồng số tiền nợ hụi; bà **N** thống nhất còn nợ bà **L** tiền nợ hụi là 12.000.000 đồng, yêu cầu xin trả dần hàng tháng 500.000 đồng cho đến kho dứt nợ. Hợp đồng hụi giữa bà **L** với bà **N**, ông **C** được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được thể hiện qua các giấy hụi, biên nhận tiền hụi và bà **N**, ông **C** thừa nhận còn nợ tiền hụi của bà **L**. Cho nên, bà **L** khởi kiện yêu cầu bà **N**, ông **C** trả số nợ hụi là phù hợp với quy định tại các Điều 351, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo đơn khởi kiện, bà **L** yêu cầu ông **C** trả số tiền nợ hụi 113.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà **L** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các kỳ hụi chưa đến hạn của dây hụi chưa mãn (dây hụi 5.000.000 đồng) với số tiền 40.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông **C** trả số nợ hụi 73.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đã bị rút.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường; các Điều 351, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **L**; buộc ông **C** có trách nhiệm trả cho bà **L** số tiền 73.000.000 đồng, bà **N** có trách nhiệm trả cho bà **L** số tiền 12.000.000 đồng; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bị rút đối với số tiền 40.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đặng Thị L khởi kiện yêu cầu bà Ngô Thị N, ông Trần Văn C trả nợ hộ. Bà N1, ông C đang cư trú trên địa bàn huyện T nên yêu cầu khởi kiện của bà L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

[2] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:

Nguyên đơn bà Đặng Thị L cho rằng, ông C có tham gia 03 dây hộ do bà làm chủ gồm: dây hộ 5.000.000đồng/tháng, bắt đầu ngày 15/10/2022 (âm lịch), kết thúc ngày 15/3/2025 (âm lịch), ông C tham gia 01 phần; dây hộ 2.000.000đồng, bắt đầu ngày 25/02/2023 (âm lịch), kết thúc ngày 10/5/2024 (âm lịch), ông C tham gia 02 phần; dây hộ 3.000.000đồng, bắt đầu ngày 09/7/2023 (âm lịch), kết thúc ngày 24/9/2024 (âm lịch), ông C tham gia 01 phần. Riêng bà N1 đã tham gia 02 dây hộ gồm: dây hộ 3.000.000đồng, bắt đầu ngày 09/7/2023 (âm lịch), kết thúc ngày 24/9/2024 (âm lịch), bà N1 tham gia 01 phần; dây hộ 2.000.000đồng, bắt đầu ngày 20/01/2023 (âm lịch), kết thúc ngày 05/3/2024 (âm lịch), bà N1 tham gia 02 phần

Đến thời điểm ngưng hộ, đối với dây hộ đã mãn (dây hộ 2.000.000 đồng) ông C còn nợ bà L là 52.000.000 đồng - 24.000.000 đồng (phần hộ chưa hết của dây hộ 3.000.000 đồng) = 28.000.000 đồng; đối với dây 5.000.000 đồng chưa mãn, tính đến thời điểm xét xử, ông C còn 09 lần chưa đóng là 09 lần x 5.000.000 đồng = 45.000.000 đồng, do đó, tổng số tiền mà ông C nợ bà L là 28.000.000 đồng + 45.000.000 đồng = 73.000.000 đồng; đối với bà N1, bà tham gia 02 dây hộ, trong đó 01 dây bà N1 đã hết dây hộ (2.000.000 đồng) còn 01 dây chưa hết, bà N1 còn nợ bà L là 36.000.000 đồng - 24.000.000 đồng (phần hộ chưa hết của dây hộ 3.000.000 đồng) = 12.000.000 đồng.

Bà N1 thừa nhận bà L có làm chủ các dây hộ có bà và chồng bà tham gia như bà L trình bày, cụ thể bà N1 có tham gia 02 dây hộ và ông C tham gia 03 dây hộ. Bà N1 cũng thừa nhận vợ chồng bà còn nợ bà L số tiền hộ như bà L trình bày. Vì vậy, có cơ sở xác định bà N1 còn nợ bà L số tiền 12.000.000 đồng, ông C còn nợ bà L số tiền nợ hộ là 73.000.000 đồng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện, bà L yêu cầu ông C trả số tiền nợ hộ 113.000.000 đồng, bà N1 trả số tiền 12.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các kỳ hộ chưa đến hạn của dây hộ chưa mãn (dây hộ 5.000.000 đồng) với số tiền 40.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông C trả số nợ hộ 73.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Cho nên, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện mà bà L đã rút theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông C có trách nhiệm trả cho bà L nợ hộ với số tiền 73.000.000 đồng và bà N1 trả số tiền 12.000.000 đồng theo quy định tại các Điều 351, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do bà **L** không yêu cầu trả lãi chậm thanh toán nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về phương thức thanh toán:

Bà Nguyệt yêu cầu bà được trả dần mỗi tháng 500.000đồng và ông **C** trả dần 500.000 đồng hàng tháng cho đến khi dứt nợ nhưng không được bà **L** chấp nhận. Cho nên, phương thức thanh toán sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Trần Văn C** phải chịu 5.650.000 (Năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Ngô Thị N** phải chịu 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Đặng Thị L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do bà **Đặng Thị L** là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 351, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 147, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị L** về việc yêu cầu ông **Trần Văn C** trả số nợ hụi 40.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị L**.

Buộc ông **Trần Văn C** có trách nhiệm trả cho bà **Đặng Thị L** số nợ hụi 73.000.000 (Một trăm mười ba triệu) đồng.

Buộc bà **Ngô Thị N** có trách nhiệm trả cho bà **Đặng Thị L** số nợ hụi 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Trần Văn C** phải chịu 3.650.000 (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Ngô Thị N** phải chịu 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Đặng Thị L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do bà **Đặng Thị L** là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà **Đặng Thị L** và bà **Ngô Thị N** có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông **Trần Văn C** là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Tri Tôn (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS H. Tri Tôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Oanh Đa Ra